



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**

Báo cáo Tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

đã được soát xét

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực, có tên giao dịch là Power Investment Trade Services Company và tên viết tắt là PIST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 2 vào ngày 30 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 4 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hợp	Chủ tịch	
Bà Đinh Ngọc Hà	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2013
Ông Thái Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2013
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên	
Ông Lê Minh Ba	Thành viên	
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đinh Ngọc Hà	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Đông	Giám đốc bộ phận tài chính
Ông Đặng Hữu Trí	Giám đốc bộ phận nhân sự hành chính
Bà Nguyễn Thị Hoàng Giang	Giám đốc bộ phận kinh doanh
Ông Đào Nam Tuấn	Phó Giám đốc bộ phận kế hoạch đầu tư

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Xuân Thái	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoài	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và Duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		400.765.101.354	402.913.016.993
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.907.803.216	10.101.631.375
111	1. Tiền		4.207.803.216	6.701.631.375
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.700.000.000	3.400.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	574.083.333	500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		574.083.333	500.000.000
130	III. Các khoản phải thu		26.020.971.817	22.992.648.754
131	1. Phải thu của khách hàng		5.710.712.597	2.507.252.316
132	2. Trả trước cho người bán	5	18.312.785.287	17.354.202.839
135	5. Các khoản phải thu khác	6	2.197.393.310	3.331.112.976
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(199.919.377)	(199.919.377)
140	IV. Hàng tồn kho	7	365.137.708.221	366.594.785.394
141	1. Hàng tồn kho		365.137.708.221	366.594.785.394
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.124.534.767	2.723.951.470
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	369.991.226	210.669.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.118.344.244	1.822.963.742
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	254.080.190	178.909.688
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.382.119.107	511.408.640
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		166.679.277.296	164.456.760.580
220	II. Tài sản cố định		91.740.040.882	93.046.940.732
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	21.558.442.309	22.431.832.888
222	- Nguyên giá		35.600.885.270	37.422.350.255
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.042.442.961)	(14.990.517.367)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	47.965.000	100.735.000
228	- Nguyên giá		407.100.000	452.820.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(359.135.000)	(352.085.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	70.133.633.573	70.514.372.844
240	III. Bất động sản đầu tư	14	25.277.444.136	25.379.774.502
241	- Nguyên giá		25.925.536.454	25.925.536.454
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(648.092.318)	(545.761.952)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	49.150.000.000	45.250.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		46.150.000.000	42.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		3.000.000.000	3.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		511.792.278	780.045.346
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	509.280.278	512.176.822
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	2.512.000	267.868.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		567.444.378.650	567.369.777.573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		263.551.511.823	264.075.483.021
310	I. Nợ ngắn hạn		262.753.941.162	262.948.813.476
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	203.235.799.952	202.808.293.866
312	2. Phải trả cho người bán	19	41.441.343.852	44.028.457.201
313	3. Người mua trả tiền trước		2.754.167.818	438.084.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	1.366.812.391	1.294.058.018
315	5. Phải trả người lao động		413.631.033	2.181.513.595
316	6. Chi phí phải trả	21	258.824.732	198.107.051
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	12.953.742.152	11.576.714.313
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		329.619.232	423.585.432
330	II. Nợ dài hạn		797.570.661	1.126.669.545
333	3. Phải trả dài hạn khác	23	450.285.000	330.285.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		347.285.661	796.384.545
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		303.892.866.827	303.294.294.552
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	303.892.866.827	303.294.294.552
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		304.073.133.204	304.073.133.204
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.000.000.000	1.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.116.228.358	2.116.228.358
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656.807.637	656.807.637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.953.302.372)	(4.551.874.647)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		567.444.378.650	567.369.777.573

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		105.222.249	105.222.249
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		100,00	-
- EUR		893,42	793,42

Người lập biểu

Ng

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

lu

Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	34.431.300.803	26.262.056.579
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.431.300.803	26.262.056.579
11	4. Giá vốn hàng bán	26	30.583.550.069	23.791.783.500
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.847.750.734	2.470.273.079
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	186.503.405	594.326.050
22	7. Chi phí tài chính		-	60.885
24	8. Chi phí bán hàng	28	734.653.806	471.905.691
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.532.924.467	4.935.663.705
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.233.324.134)	(2.343.031.152)
31	11. Thu nhập khác	30	4.150.354.111	23.367.888
32	12. Chi phí khác		-	287.091.549
40	13. Lợi nhuận khác		4.150.354.111	(263.723.661)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		917.029.977	(2.606.754.813)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	305.524.221	120.529.106
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		611.505.756	(2.727.283.919)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	20	(94)

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		917.029.977	(2.606.754.813)
	2. Điều chỉnh các khoản		851.073.232	488.102.561
02	- Khấu hao TSCĐ		1.037.576.637	1.082.428.611
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(5.136.853)	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(181.366.552)	(594.326.050)
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.768.103.209	(2.118.652.252)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.230.569.051)	(6.379.915.740)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.457.077.173	(21.894.962.140)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay		(4.620.389.542)	(41.503.902.624)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(156.425.282)	223.016.788
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(271.434.223)	(930.676.323)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		417.518.669	222.745.364
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(93.966.200)	(287.091.549)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.730.085.247)	(72.669.438.476)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(44.824.089)	(2.006.739.454)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(74.083.333)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	44.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		222.521.571	1.720.387.162
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		103.614.149	43.713.647.708
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	28.940.360.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		427.506.086	5.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(6.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.616.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		427.506.086	27.931.743.600
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.198.965.012)	(1.024.047.168)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.101.631.375	10.992.740.570
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		5.136.853	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.907.803.216	9.968.693.402

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hân

Nguyễn Thị Thu Huệ

Đinh Ngọc Hà